PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng ***Pioneer Shipbrokers*** *có trên* ***iOS và Android,*** *công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 13/2022

(29/03/2022 – 04/04/2022)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI rơi từ 2.487 điểm xuống còn 2.307 điểm, giảm hơn 10% trong 2 tuần. Tuần trước đó thị trường giảm do phân khúc Capesize thì tuần qua các phân khúc đều đồng loạt giảm, riêng phân khúc Capesize dù đã có một nhịp hồi phục song vẫn chưa đủ chắc chắn. Trước tình hình cước biến động liên tục, thị trường mua bán lại khá khởi sắc khi ghi nhận nhiều giao dịch mua bán chủ yếu tập trung ở cỡ tàu 30-80k dwt. Giá bán tàu Handysize tuần qua tăng nhẹ, đơn cử như ***Eco Dynamic*** (32.354 dwt, đóng 2005 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hạn đà DD/SS 11/2023) bán với giá khoảng 14,2 triệu đô la Mỹ. Giá tàu này nhỉnh hơn so với tàu ***S-Brand*** (33.745 dwt, đóng 2004 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hạn đà DD 10/2022, SS 06/2024) bán tuần trước với giá khoảng 13 triệu đô la Mỹ. Hiện nay cỡ tàu 32k dwt trên thị trường tương đối hot nên giá bán tàu ***Eco Dynamic*** sẽ trở thành mốc tham chiếu mới. Trong phân khúc tàu già 28k dwt, tuần qua chủ tàu Hong Kong Pacific Basin tiếp tục bán tàu ***Mount Adams*** (28.488 dwt, đóng 2002 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hạn đà DD 05/2023, SS 05/2025) với giá khoảng 9,8 triệu đô la Mỹ. Cách đây 2 tuần chủ tàu Pacific Basin đã bán tàu trẻ hơn hai tuổi ***Cape Flattery*** (28.433 dwt, đóng 2004 Nhật, hạn đà DD cận kề 04/2022, SS 03/2024) với giá tương đương. Như vậy, tàu ***Mount Adams*** đã thiết lập mốc tham chiếu mới cho các tàu già 28k dwt trong thời gian tới. Trong phân khúc tàu bách hóa, tuần qua ghi nhận tàu ***Stellar Toledo*** (16.765 dwt, đóng 2003 Nhật, hạn đà DD/SS 07/2023) và ***Toyo Energy*** (11.530 dwt đóng 2003 Nhật) bán thành công. Tuy chưa ghi nhận giá cụ thể, song riêng giá tàu ***Stellar Toledo*** trên thị trường hiện đang dao động quanh mốc 7 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung, hiện nay phân khúc tàu Handysize đang được ưa chuộng và giá tàu cũng tăng nhanh.

Tương tự, nhiều giao dịch mua bán tàu dầu cũng diễn ra thành công trong tuần qua dẫu cước biến động không ngừng. Một số giao dịch thuộc phân khúc lớn từ 100k – 300k dwt được ghi nhận trở lại. Ở phân khúc tàu nhỏ, thương vụ đáng lưu ý nhất tuần thuộc về giao dịch mua bán 8 tàu dầu/hóa chất 25.200 dwt, đóng 2016-2017 Nhật, giữa Hafnia Tankers cho ACE Tanker với tổng giá trị vượt 252 triệu đô la Mỹ. Toàn bộ các tàu đều đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hầm thép không gỉ, dự kiến bàn giao vào tháng 9 năm nay, riêng tàu ***Hafnia Stellar*** sẽ bàn giao vào tháng 09/2023. Đây đồng thời cũng là cỡ tàu tương đối hiếm nhưng được nhiều người Mua tích cực săn đón trên thị trường.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
			BULKERS			
Azur	2007	Japan	82,282	20.00	Turkish	Dely 05/2022
Rosco Litchi	2011	Tsuneishi Zhoushan, China	82,153	25.00	Undisclosed	BWTS fitted

Sea Neptune	2013	China	81,631	23.00	Turkish	
Darya Kirthi	2012	Korea	80,545	26.00	Undisclosed	BWTS fitted, dely 05-06/2022
Maribella	2004	Japan	76,629	14.90	Chinese	Dely 04-06/2022
Evershine	2000	Japan	75,933	12.00	Chinese	
Rio Tamara	2014	China	75,610	22.50	Undisclosed	
Rio Grita	2014	China	75,378	22.50	Undisclosed	
Peng De	2014	China	64,485	25.50	HK-based, Jinhui	
S Hermes	2016	Japan	61,272	32.00	Undisclosed	BWTS fitted
S Echo	2015	Japan	61,258	31.00		BWTS fitted
S Tango	2015	Japan	61,119	31.00		Scrubber fitted
Mandarin Ocean	2012	China	56,741	17.25	Singaporean	Dely 07-10/2022, DD 04/2023, SS 04/2025
Mandarin Crown	2012	China	56,405	17.25	Chinese	Dely 07-10/2022, BWTS fitted, DD/SS due 06/2022
Vega Rose	2007	Japan	55,711	18.20	Chinese	BWTS fitted, DD 09/2022, SS 10/2024
Ever Ample	1998	Japan	50,029	8.25	Undisclosed	Woodchips carrier, grain 102,307 cbm, CR 3X14.5T, DD 11/2023, SS 11/2025
Interlink Capacity	2016	China	38,835	26.30	Undisclosed	BWTS fitted, DD 06/2024, SS 06/2026
Interlink Equality	2016	China	38,781	26.30		BWTS fitted, DD 08/2024, SS 07/2026
Interlink Quality	2016	China	38,719	26.30		BWTS fitted, DD 12/2023, SS 02/2026
Interlink Ability	2016	China	38,683	26.30		BWTS fitted, DD 04/2023, SS 05/2025
Eco Dynamic	2005	Japan	32,354	14.20	Undisclosed	BWTS fitted, open hatch, double skinned, DD/SS 11/2023
Nikolaos GS	2002	Japan	28,616	9.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD 05/2023, SS 05/2025
Mount Adams	2002	Japan	28,488	9.80	Undisclosed	BWTS fitted, DD 05/2023, SS 05/2025
Stellar Toledo	2003	Japan	16,765	Undisclosed	Undisclosed	Single decker, CR 2X30T, bow thruster, DD/SS 07/2023
Toyo Energy	2003	Japan	11,530	Undisclosed	Chinese	Old sale in 02/2022, Tween decker, CR 3X30.7T + DR 1X30T, DD/SS 03/2023
TANKERS						
Tokio	2005	Japan	306,206	31.50	Chinese	
Eastern Jupiter	2007	Korea	305,749	36.50	Undisclosed	BWTS due 03/2022, DD/SS due 03/2022
Front Force	2004	Korea	305,442	34.00	Undisclosed	Scrubber fitted

Front Energy	2004	Korea	305,318	34.00		Scrubber fitted
17 February	2008	Korea	160,391	46.00	Undisclosed	
Libya	2007	Korea	159,233			
Bari	2005	Korea	159,186	21.50	Undisclosed	DD 11/2023, SS 04/2025
DaYuan Hu	2004	China	159,149	16.50	Undisclosed	Dely 04-05/2022, BWTS fitted, DD due 05/2022, SS 06/2024
Advantage Anthem	2011	Korea	116,087	57.00	Synergy Marine	
Advantage Anthem	2010	Korea	115,785			
STI Carnaby	2015	Korea	109,999	43.00	Advantage Tanker	Scrubber fitted
STI Savile Row	2015	Korea	109,999	43.00		
STI Benicia	2014	Korea	49,990	26.50	European	Old sale, TC acttached, scrubber fitted
Vs Riesa	2003	China	34,558	5.85	Undisclosed	DD/SS 06/2023, Danish owner
Hafnia Spica	2017	Japan	25,268	32.60	Dutch, Ace Tankers	Fwd dely, BWTS fitted, chemical IMO II/III, stainless steel, ***Hafnia Spica*** (DD/SS due 05/2022), ***Hafnia Sol*** (DD/SS due 08/2022), ***Hafnia Sceptrum*** (DD/SS due 05/2022), ***Hafnia Stella*** (DD 09/2024, SS 10/2026), ***Hafnia Spark*** (DD 11/2024, SS 10/2026), ***Hafnia Sirius*** (DD 05/2024, SS 06/2026), ***Hafnia Saiph*** (DD 08/2024, SS 08/2026), ***Hafnia Sky*** (DD 08/2024, SS 08/2026)
Hafnia Sol	2017	Japan	25,253	33.30		
Hafnia Sceptrum	2017	Japan	25,198	32.30		
Hafnia Stella	2016	Japan	25,196	31.20		
Hafnia Spark	2016	Japan	25,196	30.90		
Hafnia Sirius	2016	Japan	25,196	30.20		
Hafnia Saiph	2017	Japan	25,194	31.40		
Hafnia Sky	2016	Japan	25,193	30.50		
DL Violet	2008	Korea	13,093	5.00	Vietnamese	Chemical IMO II, siloxirane coated, DD/SS 01/2023
DL Aster	2007	Korea	13,079	4.80		Chemical IMO II/III, siloxirane coated, DD/SS due 03/2022
Ocean Marlin	2018	Korea	11,996	10.00	Undisclosed	Judicial sale, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, M/E Wartsila, DD/SS 06/2023
CONTAINER						
Talisker	2001	Poland	18,402	17.00	MSC	1129 teu, fully cellular, CR 2X43T, ice class, DD 08/2024, SS 10/2026
Pros Fortune	1999	Korea	6,273	Undisclosed	Undisclosed	411 teu, fully cellular, gearless, DD 05/2022, SS 11/2024
OTHERS						

Providence	2008	Korea	54,784	46.50	UK-based	LPG 82423 cbm, DD/SS 03/2023
Cratis	2015	Korea	54,656	70.00	Japanese	LPG, 82464 cbm, incl 9 yeas BB with purchase options, BWTS & scrubber fitted, ***Cratis*** (DD 03/2023, SS 10/2025), ***Copernicus*** (DD 01/2023, SS 11/2025)
Copernicus	2015	Korea	54,656	70.00		
Happy Bird	1999	Korea	7,875	6.10	Undisclosed	LPG 8468 cbm, BWTS fitted, ice class, DD 11/2022, SS 09/2024

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		Ngày 01/04	Ngày 25/02	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	61.00	60.50	0.8	36.0	50.8	60.5
180k dwt	5 tuổi	46.50	46.00	1.1	24.0	33.9	46.5
170k dwt	10 tuổi	33.00	32.00	3.1	15.0	24.5	36.5
150k dwt	15 tuổi	21.00	20.50	2.4	8.0	15.4	23.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	44.00	43.00	2.3	24.5	31.9	44.0
82k dwt	5 tuổi	36.50	35.00	4.3	15.5	24.7	36.5
76k dwt	10 tuổi	26.50	26.00	1.9	8.5	16.1	26.5
74k dwt	15 tuổi	17.75	17.25	2.9	5.3	10.7	19.0
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	41.00	39.50	3.8	22.0	29.3	41.0
58k dwt	5 tuổi	30.50	30.00	1.7	13.5	19.2	30.5
56k dwt	10 tuổi	23.00	22.50	2.2	9.0	14.3	23.5
52k dwt	15 tuổi	18.00	16.75	7.5	5.5	9.7	18.0
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	33.50	33.00	1.5	17.5	24.0	33.5
37k dwt	5 tuổi	29.00	28.50	1.8	12.0	17.2	29.0
32k dwt	10 tuổi	20.00	19.00	5.3	6.5	11.1	19.0
28k dwt	15 tuổi	13.00	12.25	6.1	3.8	6.7	13.0

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)		Ngày 01/04	Ngày 25/02	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	99.00	96.00	3.1	82.0	92.3	106.0
310k dwt	5 tuổi	73.50	70.50	4.3	62.0	68.3	77.0
250k dwt	10 tuổi	51.00	48.50	5.2	38.0	45.6	53.0
250k dwt	15 tuổi	35.50	35.00	1.4	21.5	30.4	40.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	70.00	68.00	2.9	54.0	63.0	72.0
150k dwt	5 tuổi	50.00	47.50	5.3	40.0	46.6	53.0
150k dwt	10 tuổi	34.00	31.50	7.9	25.0	31.3	38.0
150 k dwt	15 tuổi	21.00	18.50	13.5	16.0	18.7	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	59.50	58.50	1.7	43.5	49.9	58.5
110k dwt	5 tuổi	46.00	45.50	1.1	29.5	35.9	46.0
105k dwt	10 tuổi	29.00	28.00	3.6	18.0	23.7	32.5
105k dwt	15 tuổi	17.75	17.75	0.0	11.0	14.4	21.0
MR							
52k dwt	Resale	41.00	41.00	0.0	33.0	37.2	41.0
52k dwt	5 tuổi	30.50	30.00	0.0	23.0	27.5	31.0
45k dwt	10 tuổi	20.50	19.50	5.1	14.5	17.9	21.5
45k dwt	15 tuổi	13.00	12.50	4.0	9.0	10.9	13.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	No	Yard	Owners	Delivery	Comments
Container	8,000 teu	120.00	14	New Times, China	MSC	2024/2025	Price per unit
Container	8,000 teu	120.00	8	Qingdao Beihai	MSC	2024/2025	Price per unit
Container	7,700 teu	120.00	6	Hyundai H.I, Korea	MSC	2024/2025	Price per unit
Container	12,000 teu	133.00	2	Nihon Shipbuilding	Regional Container Lines	SH 2024	Price per unit
Container	5,500 teu	72.20	2	HJ Shipbuilding (ex name: Hanjin H.I.)	MPC Container Ships	Early 2024	Price per unit, destined for long term employment for Zim

Tanker	115,000 dwt	62.50-63.00	2	Hyundai-Vinashin, Vietnam	Metrostar	2Q 2024	Price per unit
Bulker	65,000 dwt	31.50	10	Shanhaiguan	CITIC Financial Leasing	2024/2025	Price per unit
Bulker	63,500 dwt	32.50	4	Xiangyu Shipyard	TMS Dry	FH 2024	Price per unit
Bulker	40,000 dwt	Undisclosed	2	Hokodate	Franbo Line, Taiwan	2024	

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 01/04	Ngày 25/02	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	61.5	61.5	0.0	41.8	50.4	61.5
K.sarmax (82.000 dwt)	36.0	36.0	0.0	24.3	30.8	36.0
P.max (77.000 dwt)	33.8	33.8	0.0	23.8	29.6	33.8
Ultramax (64.000 dwt)	33.0	33.0	0.0	22.3	28.6	33.0
Handysize (37.000 dwt)	30.0	30.0	0.0	19.5	24.9	30.5
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	124.5	124.5	0.0	83.0	93.6	124.5
P.max (5.200 teu)	67.5	67.5	0.0	42.5	52.8	67.5
Sub P.max (2.5000 teu)	36.5	36.5	0.0	26.0	31.9	36.5
Feeder (1.700 teu)	28.0	28.0	0.0	18.6	23.8	28.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 01/04	Ngày 25/02	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	116.0	115.5	0.4	80.0	91.4	116.0
S.max (170.000 dwt)	78.0	77.5	0.6	53.0	60.9	78.0
A.max (115.000 dwt)	61.0	60.5	0.8	43.0	49.7	61.0
LR1 (75.000 dwt)	56.0	55.5	0.9	42.0	47.1	56.0
MR (56.000 dwt)	42.0	42.0	0.0	32.5	36.0	42.0
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	199.0	199.0	0.0	180.0	186.7	199.0
LPG LGC (80k cbm)	78.0	78.0	0.0	70.0	71.9	78.0
LPG MGC (55k cbm)	70.0	70.0	0.0	62.0	64.0	70.0
LPG SGC (25k cbm)	47.5	47.5	0.0	40.0	43.0	47.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 13/2022 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 13	TUẦN 12	Mức thấp nhất năm 2022 (cập nhật tới Tuần 13)	Mức cao nhất năm 2022 (cập nhật tới Tuần 13)
TRANSATLANTIC RV	28,225	27,585	10,675	27,585
TCT CONT/F.EAST	35,595	33,750	23,623	35,909
TCT F.EAST/CONT	25,981	26,255	12,380	26,255
TCT F.EAST RV	26,638	28,122	17,880	32,888
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	26,842	27,246	15,667	27,298
PACIFIC RV	29,564	33,493	17,171	35,250
TCT CONT/F.EAST	24,988	22,763	24,575	32,588

GIÁ THUÊ SPOT T/C TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 04/04/2022

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	29,888	▼	3,009
SMALL HANDY (38BC)	30,092	▲	2,074
SMALL HANDY (28BC)	28,126	▲	2,074

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước 28/03/2022)

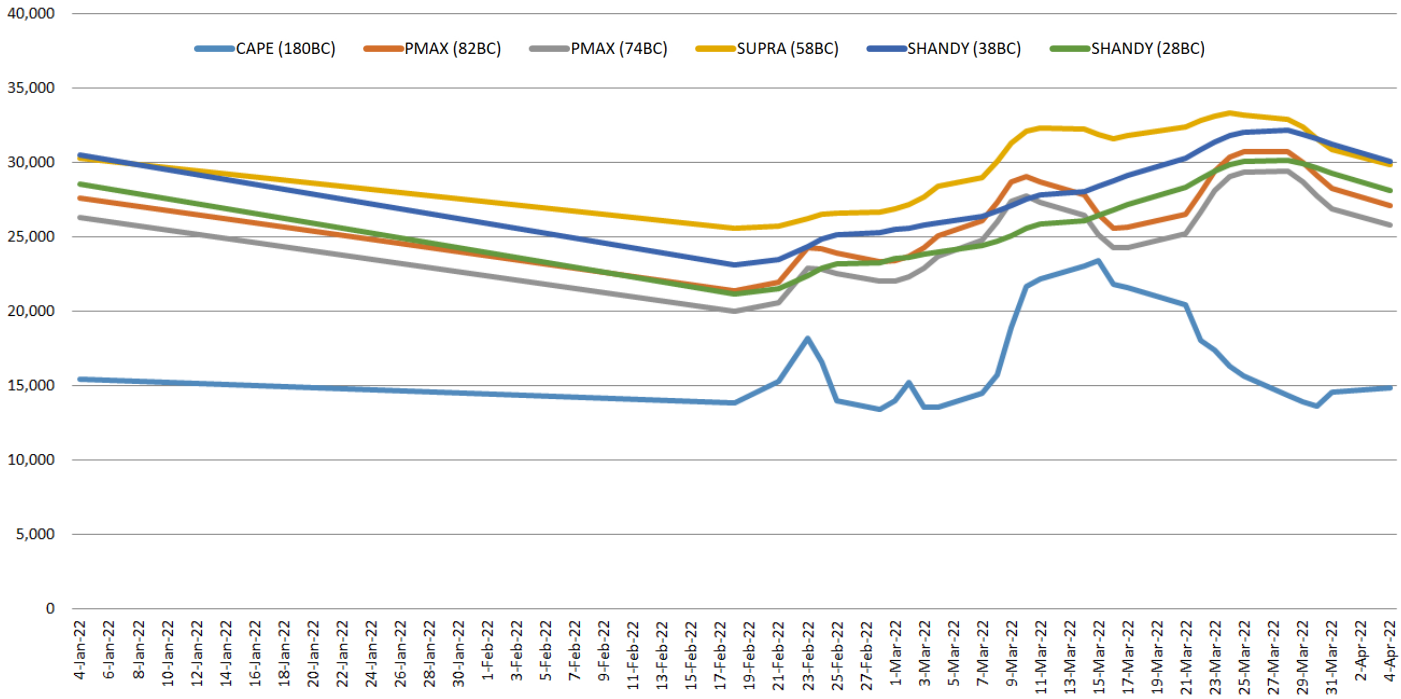

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

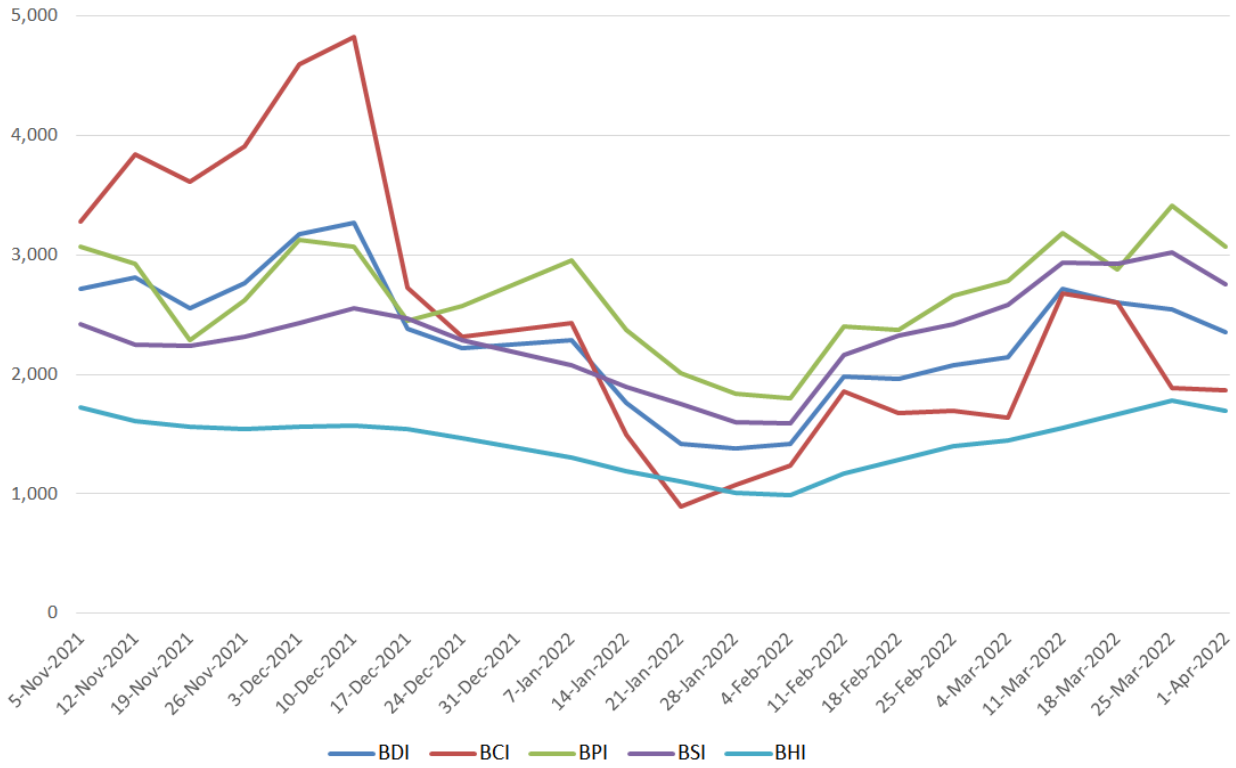

3.2. Thị trường thuê tàu dầu:

Ở mảng tàu dầu, tuần qua ATC chốt thuê tàu ***Samos*** (104.649 dwt, đóng 2010) khai thác 1 năm với giá khoảng 20.500 đô la Mỹ. Braskem chốt thuê tàu ***Gem No 3*** (79.920 dwt, đóng 2017) khai thác 2 năm với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ. ST Shipper chốt thuê tàu ***Astir Lady*** (50.286 dwt, đóng 2011) khai thác 4-6 tháng với giá khoảng 14.250 đô la Mỹ.

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 13			Giá thuê tàu định hạn tuần 12		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	23,750	30,000	36,000	22,750	30,500	36,500
SUEZMAX	18,500	20,000	27,000	18,250	20,000	27,000
AFRAMAX	18,000	19,500	25,000	18,000	19,500	25,000
LR-2	17,500	19,750	26,000	18,000	20,000	26,000
LR-1	15,000	16,250	17,500	15,000	16,250	17,500
MR	14,000	14,500	16,500	13,750	14,250	16,250
HANDY	11,250	13,250	14,500	11,250	12,500	14,250

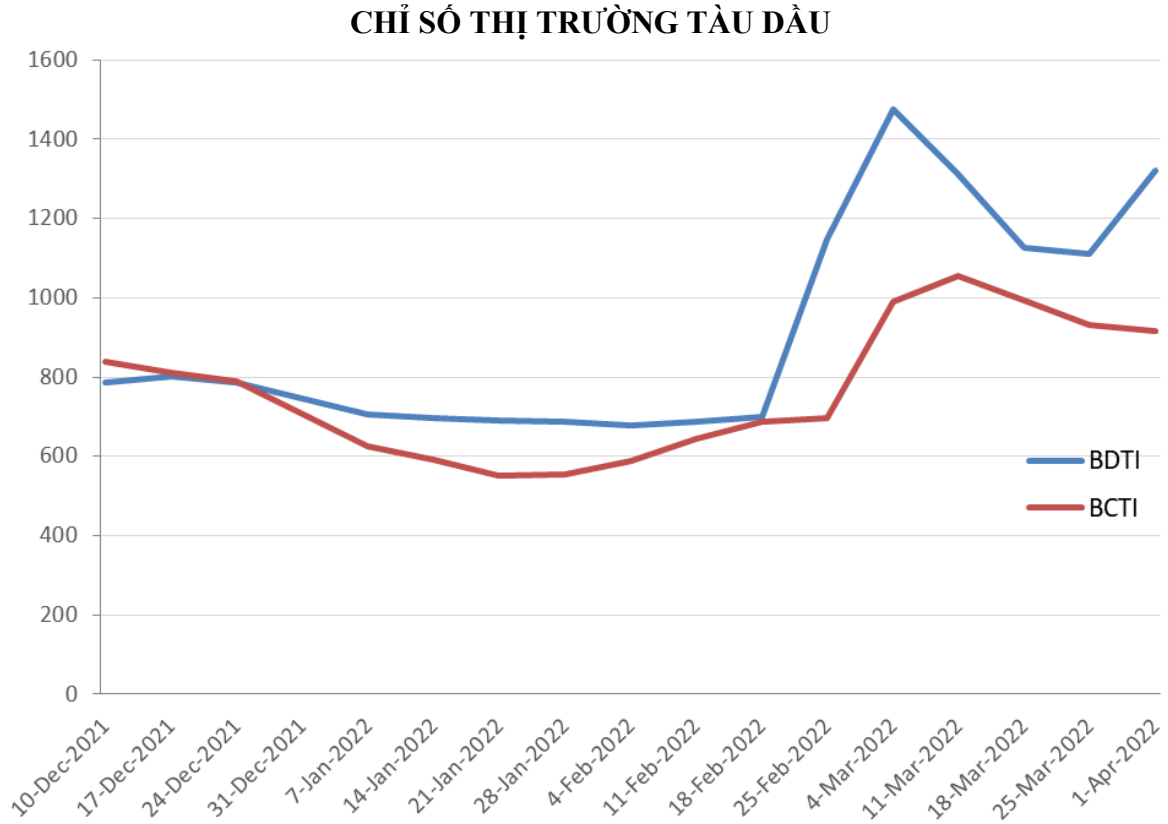

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời			Tàu dầu		
		US$	▼/▲		US$	▼/▲	
1	Bangladesh	660			670		
2	Pakistan	660	▲	20	657	▲	20
3	India	670	▲	40	680	▲	40
4	Turkey	450			460		

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 13/2022

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US$/lt)	Dwt	Comments
SCF Ural	Tanker	2002	22,936	Bangladesh	675.00	159,314	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.